

Bản án số: 424/2024/HS-PT

Ngày: 30/8/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Tồn**

Các Thẩm phán: ông **Phạm Việt Cường**

 ông **Lê Văn Thường**

- Thư ký phiên tòa: bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Chiến**, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử trực tuyến phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 302/2024/TLPT-HS ngày 18 tháng 6 năm 2024 đối với bị cáo **Hoàng Công M** và các bị cáo khác về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2024/HS-ST ngày 13/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Hoàng Công M. Sinh ngày 17/02/1977, tại Thái Bình. Nơi ĐKKHKT: **thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; Chỗ ở: 2 P, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai;** nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Hoàng Công H** và bà **Phạm Thị M1** (đã chết); có vợ là **Nguyễn Thị T**, có 03 con lớn nhất sinh năm 2003, nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền án: không, tiền sự: không; Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại. Có mặt.

2. Trần Hữu P. Sinh ngày 02/01/1974, tại **L, Hà Nam.** Nơi ĐKKHKT và **C ở: 2 P, tổ A, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai;** nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trần Hữu K** (đã chết) và bà **Trần Thị X** (đã chết); có vợ là **Trần Thị H1**, có 02 con lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2008; tiền án:

không, tiền sự: không; Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại. Có mặt.

3. Nguyễn Văn Đ. Sinh ngày 17/10/1988, tại tỉnh Gia Lai. Nơi ĐKHKTT và C ở: [làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai](#); nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 08/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông [Nguyễn Văn S](#) và bà [Đỗ Thị L](#); có vợ là [Dương Thị H2](#) (là bị cáo trong vụ án), có 02 con lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2015; tiền án: không, tiền sự: không;

Nhân thân: Ngày 01/3/2018 có hành vi cố ý làm hư hỏng tài sản. Ngày 05/9/2019 bị Tòa án [án nhân dân huyện I](#) tuyên phạt 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm về tội “Cố ý làm hư hỏng tài sản” tại Bản án số 26/2019/HS-ST.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 19/11/2022 và bị tạm giam cho đến nay Hiện bị cáo đang bị tạm tại Trại tạm giam [Công an tỉnh G](#). Có mặt.

4. Dương Thị H2. Sinh ngày 01/02/1994, tại Gia Lai. Nơi ĐKHKTT và nơi ở hiện tại: [làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai](#); nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 08/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông [Dương Quang H3](#) và bà [Lê Thị K1](#); có chồng là [Nguyễn Văn Đ](#) (là bị cáo trong vụ án), có 02 con lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2015; tiền án: không, tiền sự: không; Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại. Có mặt.

5. Nguyễn Văn Q. Sinh ngày 30/4/1992, tại [V, Quảng trị](#). Nơi ĐKHKTT: [Thôn T, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai](#); [Chỗ ở: làng B, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai](#); nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông [Nguyễn Q1](#) (đã chết) và bà [Hò Thị H4](#); có vợ là [Lê Thị Thu H5](#), có 02 con lớn sinh năm 2016, nhỏ sinh năm 2020; tiền án: không, tiền sự: không; Bị cáo bị truy nã và bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/01/2023 và bị tạm giữ, tạm giam cho đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam [Công an tỉnh G](#). Có mặt.

6. Nguyễn Ngọc Q2. Sinh năm 1981, tại Gia Lai. Nơi thường trú và nơi ở: [thôn V, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai](#); nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông [Nguyễn Văn C1](#) và bà [Chữ Thị B](#) (đã chết); có vợ là [Trần Thị H6](#) (là bị cáo trong vụ án), có 03 con lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án: không, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 20/4/2021 cho đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam [Công an tỉnh G](#). Có mặt.

7. Trần Thị H6. Sinh năm 1981, tại Quảng Trị. Nơi thường trú và nơi ở: [thôn V, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai](#); nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 09/12; dân

tộc: kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trần Hữu B1** và bà **Trần Thị H7**; có chồng là **Nguyễn Ngọc Q2** (là bị cáo trong vụ án), có 03 con lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án: không, tiền sự: không;

Nhân thân: Ngày 22/4/2008 bị Tòa án nhân dân huyện Ia Grai xử phạt 12 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 tháng về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại. Có mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo* **Hoàng Công M** và **Trần Hữu P**: ông **Đặng Ngọc H8**, **Văn phòng L4** thuộc **Đoàn luật sư tỉnh Đ**; địa chỉ: **B T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Có mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo* **Nguyễn Văn Đ** và **Dương Thị H2**: ông **Đặng Ngọc B2**, **Luật sư Văn phòng L5** thuộc **Đoàn luật sư tỉnh G**; địa chỉ: **A Q, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai**. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* **Nguyễn Văn Q**: Bà **Hoàng Thị Như N**, luật sư của **Văn phòng luật sư Hứa Hoàng G** thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh G**. Địa chỉ: **A L - Phường I - thành phố P, tỉnh Gia Lai**. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* **Nguyễn Ngọc Q2**: Ông **Huỳnh Văn K2**, **Văn phòng luật sư Huỳnh Văn K2** thuộc **Đoàn luật sư tỉnh G**; địa chỉ: **C T, thị trấn K, huyện M, tỉnh Gia Lai**. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2012, **Trần Hữu P** và **Hoàng Công M** là lao động phổ thông theo hợp đồng lao động giữa **Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện I** và **Trung Tâm kỹ thuật Tài nguyên Môi trường tỉnh G** với nhiệm vụ đo đạc đất (đại trà) tại khu vực **xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai**. Quá trình làm việc, **P** và **M** quen biết với **Lê Xuân B3** và từ đó **B3** biết tại khu vực **Đồi Chì G xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai** có nhiều hộ dân người dân tộc thiểu số chưa làm thủ tục cấp **GCNQSDĐ** trên các thửa đất họ đang canh tác.

Năm 2015, biết được có một số đối tượng không có đất nhưng có nhu cầu cần vay tiền ngân hàng (vay tiền ngân hàng phải thế chấp quyền sử dụng đất), vì muốn có tiền bằng hình thức thu lợi bất chính (tiền công) nên **B3** đã nảy sinh ý định rủ các đối tượng này làm không **GCNQSDĐ** (các chủ sở hữu đứng tên trong **GCNQSDĐ** nhưng thực chất không có đất) để thế chấp vay tiền tại các ngân hàng. Bằng đã thỏa thuận với **Trần Hữu P** và **Hoàng Công M** làm **GCNQSDĐ** không với giá tiền

từ 14.000.000đ/ha đến 15.000.000đ/ha, B3 sẽ đưa trước cho P và M một nửa khoản tiền này, sau khi được cấp GCNQSDĐ không thì đưa đủ số tiền còn lại cho P và M. Bằng lấy giá tiền của các hộ dân cao hơn số tiền trao đổi với P và M để hưởng chênh lệch. Để tránh bị phát hiện hành vi phạm tội, P và M nói sau khi được cấp GCNQSDĐ không thì chỉ được sử dụng thế chấp vay vốn Ngân hàng mà không được canh tác sử dụng đất. Khi cán bộ ngân hàng đi thẩm định hồ sơ vay vốn thì dẫn đến rầy cả phê của Bằng hoặc của người khác tốt hơn ở xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai để được duyệt cho vay tiền cao hơn.

Khi đối tượng có nhu cầu làm GCNQSDĐ gặp Bằng hoặc P, M để liên hệ làm GCNQSDĐ thì B3 và P hoặc B3 và M sẽ đến khu vực Đồi chệ G1, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai để kiểm tra vị trí những thửa đất nào mà các hộ dân chưa làm GCNQSDĐ thì sẽ sử dụng máy GPS để tiến hành bấm tọa độ, đo đất rồi vẽ trích lục thửa đất hoặc kiểm tra trên bản đồ địa chính xem thửa đất này đã được cấp GCNQSDĐ chưa. P và M yêu cầu các đối tượng có nhu cầu cung cấp CMND, sổ hộ khẩu (photocopy) sau đó tự làm hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ, P và M tự đưa ra các thông tin về nguồn gốc đất, diện tích đất, hướng dẫn cho các đối tượng viết giấy tờ kê khai nguồn gốc đất trước ngày 01/01/2008 hoặc đất khai hoang để phù hợp với các quy định của Luật Đất đai năm 2013 quy định về cấp GCNQSDĐ lần đầu, tự đưa ra tên của những hộ dân có đất giáp ranh tứ cận và cùng các bị can tự viết, ký tên vào hồ sơ. Sau khi hoàn chỉnh hồ sơ không, P và M mang đến UBND xã I gặp trực tiếp bà Lê Thị T1 (công chức địa chính – xây dựng) để nộp hồ sơ mà không thông qua bộ phận một cửa, Lê Thị T1 đã không thực hiện đúng nhiệm vụ của mình như kiểm tra thực địa, làm việc với chủ đất mà ký vào biên bản xác nhận rồi trình cho Nguyễn Phi H9 (Phó Chủ tịch xã I), sau đó số cán bộ được phân công công tại Văn phòng Đ2 khi nhận hồ sơ không tiến hành kiểm tra thực địa, đo trích lục mà vẫn đề nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện I lập tờ trình cấp GCNQSDĐ. Sau khi được UBND huyện I cấp GCNQSDĐ không, các bị can Bằng, P và M đưa GCNQSDĐ cho các bị can và nhận số tiền còn lại.

Từ năm 2015 đến năm 2017, với thủ đoạn trên Bằng, P và M đã làm 15 hồ sơ đề nghị UBND huyện I cấp 15 GCNQSDĐ không. Sau khi được cấp GCNQSDĐ không, các bị can Lê Xuân B3, Nguyễn Văn Ú, Lương Văn T2, Phạm Thị O, Nguyễn Ngọc Q2, Trần Thị H6, Dương Thị B4, Ngô Thị T3, Nguyễn Thị Q3, Lê Xuân N1, Đỗ Tuấn A, Nguyễn Văn Đ và Dương Thị H2 đã sử dụng để thế chấp vay vốn tại các Ngân hàng hoặc chuyển nhượng cho người khác với tổng số tiền là 7.430.000.000 đồng, sau đó không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà đã chiếm đoạt toàn bộ tiền này. Cụ thể như sau:

1. Nguyễn Ngọc Q2 và Trần Thị H6 cùng đồng phạm có hành vi lừa đảo chiếm đoạt 400.000.000 đồng của Ngân hàng B12 Chi nhánh N8 – Phòng G2.

Năm 2015, do nợ tiền của ông Nguyễn Văn C2 (SN: 1960. Trú tại thôn V, xã I, huyện I) nhưng không có khả năng trả nợ nên Trần Thị H6 cùng chồng là Nguyễn Ngọc Q2 đã nảy sinh ý định nhờ Nguyễn Văn C2 dẫn đến gặp Lê Xuân B3 làm giúp GCNQSDĐ không để vay ngân hàng trả nợ cho C2. Bằng đồng ý với giá 70.000.000đ/ha. Bằng đã gặp Trần Hữu P thỏa thuận với P làm hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ không cho vợ chồng bị can Nguyễn Ngọc Q2 - Trần Thị H6, P đồng ý. Sau đó P và B3 lên đòi Chi G1 đo đạc ra thửa đất có diện tích 23.036,2m². Bằng trao đổi lại với Q2 và H6 thì Q2 và Hòa đồng ý và trả công cho B3 là 161.000.000đ, B3 khai đưa cho P 132.000.000đ bao gồm cả trường hợp của Quân H10 và Nguyễn Văn Ú, Nguyễn Thị Q3, Lương Văn T2 và Phạm Thị O (P chỉ thừa nhận đã nhận 45.000.000 đồng chung cho cả 04 trường hợp này).

P hướng dẫn B3 viết giấy chuyển nhượng trước ngày 01/01/2008, B3 đã tự viết thông tin giấy chuyển nhượng, P ký giả tên người chuyển nhượng là Puìh B5, P tự viết thông tin vào đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ và tự ký tên người viết đơn là Nguyễn Ngọc Q2, P tự viết thông tin vào biên bản xác định ranh giới, xác nhận không tranh chấp và tự ký tên các chủ hộ lân cận là Nguyễn Thị Q3 và Puìh L1 (thực tế không có người chuyển nhượng, chủ hộ lân cận tên như trên). Sau khi hoàn thiện hồ sơ P mang đến đưa trực tiếp cho Lê Thị T1 (là cán bộ địa chính xã I) mà không thông qua bộ phận một cửa theo quy định. Khi có thông báo đóng thuế, B3 đã đóng thuế 7.486.765 đồng. Ngày 29/01/2016 Nguyễn Ngọc Q2 và Trần Thị H6 được UBND huyện I cấp GCNQSDĐ số CC632930, thửa đất số 71, tờ bản đồ số 32, diện tích 23.036,2m², địa chỉ làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai.

Ngày 03/3/2016, vợ chồng Q2 - H6 đã thế chấp quyền sử dụng đất trên tại Phòng G2-Ngân hàng B12 Chi nhánh N8 để vay tiền. Quá trình làm hồ sơ vay, Q2 và H6 đã kê khai không thêm tài sản trên đất là 2000 cây cà phê, khi cán bộ ngân hàng đến thẩm định tài sản thì Q2 và H6 đã chỉ đến vị trí khác có trồng cây cà phê đang kinh doanh nhằm mục đích vay số tiền lớn. Sau đó ngân hàng đã giải ngân cho vợ chồng Quân H10 vay số tiền 400.000.000 đồng. Sau khi vay, vợ chồng Q2 – H10 đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền vay, nên ngân hàng B12 đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Ia Grai. Ngày 21/8/2018 Tòa án nhân dân huyện Ia Grai đã ra Bản án số 04/2018/KDTM-ST chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B12, ngân hàng được phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Ngày 29/11/2018 Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Ia Grai tiến hành cưỡng chế kê biên tài sản thì phát hiện GCNQSDĐ không đúng với đất thực tế nên đã chuyển vụ việc đến Cơ quan điều tra. Ngày 22/6/2022 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ra Quyết định tái thẩm số 05/2022/KDTM-TT hủy toàn bộ bản án trên, giao cho Tòa án nhân dân huyện Ia Grai giải quyết lại theo thủ tục

sơ thẩm. Ngày 29/9/2022 Tòa án nhân dân huyện Ia Grai đã ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trên.

2. Nguyễn Thị Q3 cùng đồng phạm có hành vi lừa đảo chiếm đoạt 720.000.000 đồng của Ngân hàng B12 Chi nhánh N8 – Phòng G2.

Khoảng tháng 10/2015, vì có nhu cầu vay vốn ngân hàng để phục vụ mục đích cá nhân nên Nguyễn Thị Q3 đã nhờ Lê Xuân B3 làm giúp GCNQSDĐ không, B3 đồng ý với giá 70.000.000đ/ha. Bằng đã gặp Trần Hữu P thỏa thuận với P làm hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ không cho Q3, B3 sẽ đưa cho P 14.000.000đ/ha, P đồng ý. Sau đó P hẹn B3 và Q3 đến quán cà phê (các bị can không nhớ cụ thể địa chỉ) gặp trao đổi. Sau đó, P và B3 lên đồi Chì G1 đo đạc ra thửa đất có diện tích 33.379,9m², B3 thông báo cho Q3, Q3 đồng ý và trả cho B3 233.000.000 đồng, B3 khai đưa cho P 132.000.000đ bao gồm cả trường hợp của Quân H10 và Nguyễn Văn Ú, Nguyễn Thị Q3, Lương Văn T2 và Phạm Thị O (P chỉ thừa nhận đã nhận 45.000.000 đồng chung cho cả 04 trường hợp này). P tự viết thông tin và tự ký giả tên người viết đơn vào đơn xin cấp GCNQSDĐ tên Nguyễn Thị Q3, P tự ký tên người chuyển nhượng Puih Bran trên giấy chuyển nhượng đất, P tự viết thông tin trên biên bản xác định ranh giới, xác nhận không tranh chấp, tự ký giả tên chủ hộ lân cận là Nguyễn Ngọc Q2. Đối với chủ hộ lân cận mang tên Nguyễn Văn Đ, Lê Xuân B3 đã nhờ Đ ký giả tên vào phần này. Mặc dù biết hồ sơ B3 làm cho người khác là hồ sơ không, không có đất thực tế nhưng Nguyễn Văn Đ vẫn đồng ý ký tên vào rồi B3 đưa cho P. Sau khi hoàn thiện hồ sơ P mang đến đưa trực tiếp cho Lê Thị T1. Khi có thông báo đóng thuế, B3 đã đi đóng thuế là 10.848.468 đồng. Ngày 29/01/2016, Nguyễn Thị Q3 được UBND huyện I cấp GCNQSDĐ số CC632928 đối với thửa đất số 72, tờ bản đồ số 32, diện tích 33.379,9m², địa chỉ làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai.

Ngày 03/3/2016, Nguyễn Thị Q3 thế chấp 02 quyền sử dụng đất gồm: GCNQSDĐ số CC632928 và thửa đất được cấp GCNQSDĐ số W812096, số 56, tờ bản đồ 123, địa chỉ thửa đất: xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai, nhà ở 150m² (thửa đất này là thật) tại Phòng G2 – Ngân hàng B12 Chi nhánh N8 để vay số tiền 800.000.000 đồng (Trong đó giấy GCNQSDĐ không số CC 632928 là vay 720.000.000 đồng). Trong quá trình vay vốn, Q3 đã kê không trồng 3000 cây cà phê kinh doanh, khi cán bộ thẩm định ngân hàng đến thẩm định tài sản, Q3 đã dẫn đến thửa đất khác có cây cà phê đang kinh doanh. Sau khi vay được tiền, Q3 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà chiếm đoạt số tiền vay gốc là 720.000.000 đồng của ngân hàng, sau đó bỏ trốn khỏi địa phương.

3. Dương Thị B4 cùng đồng phạm có hành vi lừa đảo chiếm đoạt 400.000.000 đồng của Ngân hàng B12 Chi nhánh N8 – Phòng G2.

Khoảng tháng 6/2016, vì nợ tiền ông Nguyễn Văn C2 nhưng không có khả năng trả nợ nên Dương Thị B4 đã nhờ C2 dẫn đến tìm gặp Lê Xuân B3 để nhờ B3 làm giúp GCNQSDĐ để thế chấp vay tiền ngân hàng thì B3 đồng ý với giá 70.000.000đ/ha. Bằng gặp Hoàng Công M, M đồng ý làm với giá 15.000.000đ/ha. M hẹn gặp B3 và B4 đến gặp tại quán cà phê (chưa xác định được địa chỉ), khi B4 đến thì có gặp Nguyễn Ngọc Q2 và Trần Thị H6 ở quán. Tại đây, M mở máy tính ra và Bằng chỉ vị trí đất cần làm GCNQSDĐ mà không cần phải đi đo đạc trực tiếp. B4 đồng ý làm GCNQSDĐ với diện tích 14.041,5m² và trả cho B3 98.000.000 đồng, nhưng B4 nợ lại (đến nay B4 chưa đưa cho B3). Bằng tự lấy tiền cá nhân đưa trước cho M 14.000.000 đồng. M đánh máy giấy chuyển nhượng đất và đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ theo diện tích mà B3 và B4 yêu cầu. Bằng tự ký tên vào phần người làm chứng trong giấy chuyển nhượng, B4 ký tên vào phần nhận chuyển nhượng, M ký tên vào người chuyển nhượng, M tự viết thông tin vào biên bản xác định ranh giới, không tranh chấp rồi đưa B4 ký và đưa cho Nguyễn Ngọc Q2 viết và ký tên vào phần chủ hộ giáp ranh lân cận, M đánh máy đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ có sẵn thông tin rồi đưa B4 ký. Sau khi xong hồ sơ thì M mang đến Ủy ban nhân dân xã I nộp cho Lê Thị T1. Khi có thông báo đóng thuế, M đã đi đóng thuế 4.563.488 đồng. Ngày 12/9/2016, Dương Thị B4 được UBND huyện I cấp GCNQSDĐ số CD594208 đối với thửa đất số 76, tờ bản đồ số 32, diện tích 14.041,5m², địa chỉ tại làng O, xã I, huyện I, Gia Lai. Ngày 19/10/2016, B4 thế chấp GCNQSDĐ đất trên tại Phòng G2 – Ngân hàng B12 Chi nhánh N8 để vay số tiền 400.000.000đ. Quá trình vay vốn, B4 đã kê không trên đất có trồng cà phê đang kinh doanh và 500 trụ tiêu, khi cán bộ thẩm định ngân hàng đến thẩm định tài sản, B4 đã chỉ cán bộ thẩm định đến thửa đất khác có trồng cà phê kinh doanh và tiêu.

Sau khi vay được tiền, B4 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà chiếm đoạt số vay là 400.000.000đ đồng nên ngân hàng B12 đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Ia Grai. Ngày 10/7/2015 Tòa án nhân dân huyện Ia Grai đã ra Quyết định số 03/2018/QĐST-KDTM công nhận sự thỏa thuận của các bên. Ngày 25/3/2019 Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Ia Grai tiến hành cưỡng chế kê biên tài sản thì phát hiện GCNQSDĐ không đúng với đất thực tế nên đã chuyển vụ việc đến Cơ quan điều tra. Ngày 22/6/2022 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ra Quyết định tái thẩm số 07/2022/KDTM-TT hủy toàn bộ bản án trên, giao cho Tòa án nhân dân huyện Ia Grai giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Ngày 29/9/2022 Tòa án nhân dân huyện Ia Grai đã ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trên.

4. Lương Văn T2 và Phạm Thị O cùng đồng phạm lừa đảo chiếm đoạt 480.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP A3 chi nhánh N8 (Gọi tắt là Ngân hàng A3 chi nhánh N8).

Khoảng tháng 01/2015 do làm ăn thua lỗ nên **Lương Văn T2** và vợ **Phạm Thị O** đến mượn tiền của **Lê Xuân B3**, nhưng **B3** nói không có tiền và hỏi **T2 – O** muốn làm không GCNQSDĐ để vay ngân hàng không thì **T2** và **O** đồng ý. Hai bên thống nhất chi phí làm không GCNQSDĐ là 46.000.000đ. Bằng liên hệ **Trần Hữu P** làm hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ không cho vợ chồng **T2 – O**. **B3** khai đưa cho **P** 132.000.000đ bao gồm cả trường hợp của **Quân H10** và **Nguyễn Văn Ú**, **Nguyễn Thị Q3**, **Lương Văn T2** và **Phạm Thị O** (**P** chỉ thừa nhận đã nhận 45.000.000 đồng chung cho cả 04 trường hợp này). Quá trình làm hồ sơ, **P** đã tự viết các thông tin và tự ký tên **Lương Văn T2** vào đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ, tự viết thông tin vào biên bản xác định ranh giới không tranh chấp và ký tên chủ hộ lân cận là **Rơ Mah M2**; **T4** viết thông tin vị trí giáp tứ cận trong Giấy chuyển nhượng đất. Sau khi hoàn thiện hồ sơ **P** mang đến nộp cho **Lê Thị T1**. Khi có thông báo đóng thuế, **B3** đã đi đóng thuế là 6.970.828 đồng. Ngày 29/01/2016 UBND huyện I cấp GCNQSDĐ số **CC632927** đối với thửa đất số **69**, tờ bản đồ số 32, diện tích 21.448m², địa chỉ tại làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai cho **T2 - O**.

Ngày 17/3/2016, vợ chồng **T2 - O** thế chấp GCNQSDĐ số **CC632927** vay tiền tại Ngân hàng **A3 chi nhánh N8**, trong quá trình vay vốn **T2** và **O** đã kê khai không thêm tài sản trên đất là 2.200 cây cà phê, khi cán bộ thẩm định tài sản của ngân hàng đi thẩm định thì **T2** đã chỉ vị trí khác có cây cà phê để nhằm nâng giá trị tài sản lên để vay được nhiều tiền. Sau đó, ngân hàng **A3** đã cho vợ chồng **Tuân O1** vay số tiền 480.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, khi hết hạn hợp đồng, **T2 – O1** làm thủ tục đáo hạn để vay lại đến năm 2019. Từ tháng 11/2019 thì **T2 – O1** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà chiếm đoạt số tiền vay gốc là 480.000.000 đồng sau đó bỏ trốn khỏi địa phương. Ngày 14/10/2021 vợ chồng **T2 – O1** ra đầu thú.

5. Nguyễn Văn Ú cùng đồng phạm lừa đảo chiếm đoạt 450.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP S4 Chi nhánh N8 (Gọi tắt là Ngân hàng S5 chi nhánh N8).

Năm 2015, vì nợ **Lê Xuân B3** 120.000.000đ nhưng không có tiền trả và biết **B3** có làm không GCNQSDĐ nên **Nguyễn Văn Ú** đã nhờ **Lê Xuân B3** làm giúp GCNQSDĐ để vay ngân hàng. Bằng đồng ý làm với giá 22.000.000đ. Bằng liên hệ với **Trần Hữu P** nhờ **P** làm, **P** đồng ý. **B3** khai đưa cho **P** 132.000.000đ (**P** chỉ thừa nhận đã nhận 45.000.000 đồng) như các trường hợp trên.

P và **B3** lên đòi chị **G1** để đo đạc đất, sau đó **P** hướng dẫn **Ú** làm thủ tục khai hoang, **P** đã tự viết thông tin vào đơn đăng ký đề nghị cấp GCNQSDĐ rồi đưa cho **Ú** ký, **P** tự ký vào biên bản xác định ranh giới, xác nhận không tranh chấp và ký giả tên chủ hộ lân cận là **Rơ Mah H11**. Sau khi hoàn thiện hồ sơ **P** mang đến đưa cho **Lê Thị T1**. Sau đó **Nguyễn Văn Ú** và vợ **Phạm Thị N2** được UBND huyện I cấp GCNQSDĐ số **CC632929** đối với thửa đất số **70**, tờ bản đồ số 32, diện tích 16.575,2m², địa chỉ tại làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai.

Vì vợ chồng **Ú - N2** bị nợ xấu ngân hàng nên ngày 22/02/2016, **Ú - N2** đã làm thủ tục tặng cho GCNQSDĐ số CC632929 sang cho con là **Phạm Thị L2 - Nguyễn Văn T5** để nhờ đứng ra làm thủ tục vay vốn ngân hàng. Sau khi nhận tặng cho, ngày 19/7/2016 vợ chồng **L2- T5** thế chấp GCNQSDĐ số CC632929 tại **Ngân hàng S5 chi nhánh N8** vay số tiền 450.000.000 đồng rồi đưa hết số tiền trên cho **Ú** sử dụng mục đích cá nhân. Sau khi vay được tiền, **Ú** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền vay gốc là 450.000.000 đồng.

Ngày 19/7/2022 **Nguyễn Văn Ú** chết do bệnh lý, ngày 22/9/2022 Cơ quan điều tra đã đình chỉ điều tra bị can đối với **Nguyễn Văn Ú**.

6. Lê Xuân N1 cùng đồng phạm lừa đảo chiếm đoạt 620.000.000 đồng của Ngân hàng TNHH MTV D1 Chi nhánh N8 (Gọi tắt là Ngân hàng G3 chi nhánh N8).

Khoảng tháng 7/2015, **Lê Xuân N1** (là anh cùng mẹ khác cha với **Lê Xuân B3**), mặc dù không có đất nhưng biết được trước đó **B3** đã thỏa thuận với **Hoàng Công M** làm được các GCNQSDĐ không cho các hộ dân để vay vốn ngân hàng nên đã tự liên hệ thỏa thuận với **M** nhờ làm hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ không cho **N1**. **M** đồng ý với tiền công 7.000.000 đồng. **M** tự viết thông tin và tự ký tên **Lê Xuân N1** vào đơn xin cấp GCNQSDĐ, **M** tự viết thông tin vào biên bản xác định ranh giới, không tranh chấp và giả chữ ký chủ hộ lặn là **Rơ Mah B6** và **Puih H12**, **M** tự viết và tự ký tên **Hoàng Văn P1** vào phiếu lấy ý kiến khu dân cư. Sau khi hoàn thành hồ sơ thì **M** mang đến cho **Lê Thị T1** để nộp. Ngày 10/7/2015, **N1** được UBND huyện I cấp GCNQSDĐ số **CB148203** đối với thửa đất số **67**, tờ bản đồ số **32**, diện tích 25.727,5m², địa chỉ tại **làng O, xã I, huyện I**.

Ngày 28/7/2016, **N1** thế chấp GCNQSDĐ số CB148203 tại **Ngân hàng G3** vay số tiền 620.000.000 đồng. Sau khi vay được tiền, **N1** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên **ngân hàng G4** đã khởi kiện ra tòa án. Ngày 04/5/2018 Tòa án nhân dân huyện Ia Grai đã xét xử và ra Bản án số 02/2018/KDTM-ST chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Ngày 06/8/2018 Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Ia Grai tiến hành cưỡng chế kê biên tài sản thì phát hiện GCNQSDĐ không đúng với đất thực tế nên đã chuyển vụ việc đến Cơ quan điều tra. Ngày 22/6/2022 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ra Quyết định tái thẩm số 06/2022/KDTM-TT hủy toàn bộ bản án trên, giao cho Tòa án nhân dân huyện Ia Grai giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Ngày 29/9/2022 Tòa án nhân dân huyện Ia Grai đã ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trên.

Sau khi vay được tiền ngân hàng **Lê Xuân N1** không trả nợ mà bỏ trốn khỏi địa phương.

7. Ngô Thị T3 cùng đồng phạm lừa đảo chiếm đoạt 500.000.000 của Ngân hàng N9 Chi nhánh N8:

Do có mối quan hệ quen biết nhau từ trước, năm 2016 ông **Puih H13** (SN: 1969) và ông **Rơ Châm A N3** (SN: 1970) cùng trú tại **làng K, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai** đã nhờ **Ngô Thị T3** đáo hạn ngân hàng giúp. Qua trao đổi, **T3** biết ông **N3**, ông **H13** còn một thửa đất khai hoang từ năm 2007, có diện tích khoảng hơn 02 ha tại **làng M, xã I, huyện I** nhưng chưa làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ nên **T3** nảy sinh ý định làm GCNQSDĐ trên thửa đất này để thế chấp vay vốn ngân hàng rồi chiếm đoạt tiền. Năm 2017, **T3** đã dẫn **Hoàng Công M** đến vị trí thửa đất của ông **H13** và ông **N3** và nói dối là đất của **T3** mua của người đồng bào dân tộc nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ và nhờ **M** đo đạc làm giúp hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ. **T3** chỉ cho **M** các vị trí giáp ranh và nài ra tên của những người giáp ranh thửa đất để **M** ghi vào biên bản xác định giáp ranh tứ cận. Sau đó, **M** đưa hồ sơ cho **T3** để **T3** đưa cho những người giáp ranh thửa đất đi ký tên. **T3** đã tự ký giả chữ ký của những người giáp ranh, **T3** nhờ viết giả giấy chuyển nhượng đất từ ông **Rơ Châm A1** sang cho mình rồi đưa hồ sơ cho **M**, **T3** trả cho **M** số tiền 1.000.000 đồng là tiền công đo đạc và làm hồ sơ, sau đó **M** đã trả số tiền này cho **T3**. Sau khi hoàn chỉnh hồ sơ xong, **T3** tự đi nộp hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ tại UBND xã **I, huyện I**. Ngày 31/8/2017, **T3** được UBND huyện **I** cấp GCNQSDĐ số **CH994754** đối với thửa đất số **81**, tờ bản đồ số 21, tại **làng M, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai**. Ngày 13/9/2017, **T3** sử dụng GCNQSDĐ nói trên thế chấp tại Ngân hàng **N9 – Chi nhánh huyện N8** để vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Năm 2018 khi hết thời hạn vay, **T3** đáo hạn để vay lại. Từ tháng 12/2018 đến nay, **T3** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền vay gốc là 500.000.000 đồng.

8. Đỗ Tuấn A cùng đồng phạm lừa đảo chiếm đoạt 500.000.000đ của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H chi nhánh N8 (viết tắt là ngân hàng H16 Chi nhánh N8)

Vợ chồng **Đỗ Tuấn A - Lê Thị T6** được ông **Lê Xuân N4** (bố của **T6**) cho một thửa đất diện tích khoảng 9.000m² địa chỉ tại **làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai** do ông **N4** khai hoang nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ. Do cần tiền để làm ăn nên **Tuấn A** đã liên hệ nhờ **Hoàng Công M** làm giúp GCNQSDĐ để thế chấp vay vốn ngân hàng thì **M** đồng ý làm với giá 30.000.000đ (**M** không thừa nhận nhận tiền mà chỉ làm giúp). Quá trình làm hồ sơ **M** chỉ hỏi vị trí đất ở đâu, khi **Tuấn A** nói đất giáp với đất ông **S1** thuộc **làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai** thì **M** nói biết thửa đất này rồi và không yêu cầu **Tuấn A** dẫn đi đến vị trí thửa đất trên để đo đạc diện tích, xác định giáp ranh tứ cận và nói chi phí trọn gói làm hồ sơ đến khi giao GCNQSDĐ là 30.000.000đ, khoảng 1 tháng là có GCNQSDĐ. Khoảng 3 ngày sau, **Tuấn A** đã đưa trước cho **M** số tiền 10.000.000đ để làm hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ. Khi giao nhận tiền **Tuấn A** và **M** không viết giấy tờ. Dù nguồn gốc đất do ông **N4** cho nhưng vì giấy tờ nguồn đất không rõ ràng nên **M** đã lập giả

giấy sang nhượng đất từ vợ chồng ông **Puih S2** bà **Rơ Mah B7** (không có thật) chuyển nhượng đất cho **Đỗ Tuấn A** thửa đất diện tích khoảng 2,1ha với giá tiền 80.000.000đồng, trong giấy chuyển nhượng **M** ký giả tên người chuyển nhượng **Rơ Mah B7**. Sau đó **M** tự viết thông tin vào đơn xin cấp GCNQSDĐ, **M** tự viết thông tin vào biên bản xác định ranh giới, xác định không tranh chấp và tự ký giả tên chủ hộ lân cận là **Đoàn Văn C3** (không có thật), còn phía còn lại giáp đường đất. **M** đã ký giả tên **Puih S2**, **Rơ Mah B7**, **Đoàn Văn C3** vào hồ sơ để hợp thức rồi đưa hồ sơ cho **Tuấn A** ký.

Sau khi hoàn chỉnh hồ sơ thì **M** là người trực tiếp nộp hồ sơ cho **Lê Thị T1**. Khoảng một tháng sau **M** đến bộ phận một cửa **UBND xã I** thấy có thông báo thuế của hồ sơ này thì **M** trực tiếp đi đóng thuế. Ngày 02/02/2015, **UBND huyện I** đã cấp GCNQSDĐ số **BY136188** mang tên vợ chồng **Tuấn A - T6**. **M** đến Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ2** nhận GCNQSDĐ số **BY136188** rồi đưa cho **Đỗ Tuấn A**.

Tháng 3/2015, vợ chồng **Tuấn A – T6** đã sử dụng GCNQSDĐ số **BY136188** cùng với GCNQSDĐ số N798311 (đối với thửa đất số 96+247, tờ bản đồ số 19, địa chỉ thửa đất tại **xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai**, là tài sản **Tuấn A** nhận thừa kế từ bố mẹ) thế chấp tại **Ngân hàng H16 Chi nhánh N8** để vay tiền. Quá trình làm hồ sơ vay, khi cán bộ tín dụng của **Ngân hàng H16 Chi nhánh N8** đi thẩm định tài sản thế chấp thì **Tuấn A** dẫn đến vị trí thửa đất ông **N4** cho có diện tích khoảng 9000m², lúc này **Tuấn A** thấy diện tích đất trên GCNQSDĐ số **BY136188** là 21.403,7m² lớn hơn so với diện tích thửa đất ông **N4** cho nhưng do cần tiền làm ăn nên **Tuấn A2** nói với cán bộ tín dụng diện tích thửa đất là 2,1ha và vẫn thế chấp GCNQSDĐ số **BY136188** được cấp không đúng thực tế trên cho **Ngân hàng H16 Chi nhánh N8** vay số tiền 750.000.000đ (trong đó GCNQSDĐ số **BY136188** được đảm bảo để vay số tiền 450.000.000đ, còn GCNQSDĐ số N798311 được đảm bảo để vay số tiền 300.000.000đ), thời hạn vay là 36 tháng.

Đến tháng 4/2019, vợ chồng **Tuấn A2 – T6** đáo hạn khoản vay và vay tăng thêm **Ngân hàng H16 Chi nhánh N8** số tiền 800.000.000đ (trong đó GCNQSDĐ số **BY136188** được đảm bảo để vay số tiền 500.000.000đ). Sau đó, do làm ăn thua lỗ nên **Tuấn A2** mất khả năng tài chính không thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền vay gốc và lãi nên **Ngân hàng H16** đã khởi kiện dân sự ra Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, qua quá trình thẩm định hồ sơ Tòa án **huyện I** phát hiện đất không đúng thực tế nên đã chuyển cho Cơ quan điều tra. Ngày 05/7/2022 **Tuấn A2** đã tắt toán khoản vay 500.000.000 đồng trên tại **ngân hàng H16**, **ngân hàng H16** đã rút đơn khởi kiện Dân sự, Tòa án nhân dân huyện Ia Grai đã ra Quyết định số 82/2022/QĐST-DS đình chỉ giải quyết vụ án Dân sự.

9. Nguyễn Văn Đ và Dương Thị H2 lừa đảo chiếm đoạt số tiền 550.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP A3 (A4) Gia Lai và 350.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn N5 và bà Phan Thị Thu H14

9.1 Nguyễn Văn Đ và Dương Thị H2 lừa đảo chiếm đoạt số tiền 550.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP A3 (A4)

Khoảng cuối tháng 9/2014, vợ chồng Nguyễn Văn Đ và Dương Thị H2 có mua của vợ chồng ông Đỗ Văn T7 (sinh năm 1988) bà Đỗ Thị H15 (sinh năm 1993) cùng trú tại thôn T, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai một thửa đất diện tích khoảng 01 ha địa chỉ tại làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai với giá 70.000.000đ, đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Sau khi mua đất, Đ có nhu cầu làm GCNQSDĐ để vay tiền ngân hàng, Đ đã thỏa thuận Hoàng Công M làm hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ thì M đồng ý.

Đ dẫn M đi đến vị trí thửa đất, sau đó M không dùng máy GPS bấm tọa độ xác định vị trí thửa đất, không yêu cầu Đ dẫn đi xác định mốc giới giáp ranh liền kề của thửa đất mà M chỉ dùng máy tính cá nhân mở bản đồ địa chính xã I ra cho Đ xem, Đ đã tự chỉ vào vị trí thửa đất số 8, 11, 14, tờ bản đồ số 32, tổng diện tích 14.735.4m², địa chỉ tại làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai hiện chưa cấp cho ai và nói M làm hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này cho Đ. M đã báo cho Đ biết tổng diện tích thửa đất này là khoảng gần 1,5ha. Đ biết rõ thửa đất này không đúng với thửa đất thực tế Đ đã mua của vợ chồng T7 – H15 nhưng Đ vẫn đồng ý và nói M làm hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này cho Đ. M đồng ý thỏa thuận làm hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ cho Đ với chi phí 9.000.000đ. Đ đã viết giả 01 giấy cho tặng đất viết tay nội dung ông Nguyễn Văn S (bố của Đ) cho Đ thửa đất diện tích 1,5ha (Đ ký giả tên ông S) rồi đưa cho M cùng Sổ hộ khẩu, CMND (photocopy) của vợ chồng Đ – H2 để M làm hồ sơ. Sau đó M đã tự vẽ sơ đồ thửa đất, ghi thông tin giáp ranh tứ cận của thửa đất là phía Bắc giáp khe suối, phía Nam giáp đường đất, phía Đông giáp đất Lê Xuân B3, phía Tây giáp đất ông Rơ Mah B8 và tự ký giả tên Rơ Mah B8, Lê Xuân B3 vào biên bản để hợp thức hồ sơ.

Ngày 02/10/2014, sau khi làm xong hồ sơ M đã hướng dẫn cho Đ ký vào hồ sơ rồi trực tiếp nộp hồ sơ cho Lê Thị T1. Khoảng một tháng sau M đến bộ phận một cửa UBND xã I nhận thông báo thuế của hồ sơ này và M đi đóng thuế. Ngày 21/11/2014, UBND huyện I đã cấp GCNQSDĐ số BU602522 đối với thửa đất số 8, 11, 14 tờ bản đồ số 32, diện tích 14.735.4m² địa chỉ tại làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai mang tên vợ chồng Nguyễn Văn Đ – Dương Thị H2. Sau đó, M đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ2 nhận GCNQSDĐ số BU602522 rồi đưa cho Đ. Lúc này Đ đã biết GCNQSDĐ số BU602522 này được cấp không đúng với diện tích đất thực tế mà Đ đã mua của Hoa T8 và thửa đất này được cấp tại vị trí khác không phải vị trí đất Hoa T8.

Khoảng cuối tháng 3/2017, Đ liên hệ nhờ cán bộ tín dụng của Ngân hàng A4 là anh Đào Văn N6 (SN: 1989; trú tại: Tổ D, phường D, TP P, tỉnh Gia Lai) thẩm định tài sản để Đ thế chấp vay vốn Ngân hàng A4 thì anh N6 đồng ý. Đ và H2 dẫn anh N6 đến một rẫy cà phê đang kinh doanh của người khác không phải thửa đất trên để thẩm định và nói là rẫy của Đ theo GCNQSDĐ số BU602522. Anh N6 không phát hiện nên nói vợ chồng Đ – H2 làm hồ sơ vay vốn và cung cấp các GCNQSDĐ (photocopy) cho anh N6 để làm hồ sơ vay. Sau đó, vợ chồng Đ – H2 đã liên hệ làm hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng A4. Ngày 04/4/2017, anh Đào Văn N6 cùng với anh Nguyễn Vương T9 (SN: 1991; trú tại: thôn D, xã T, TP P, tỉnh Gia Lai; là cán bộ thẩm định Ngân hàng A4) cùng đi đến nhà của vợ chồng Đ – H2 để thẩm định giá trị tài sản thế chấp. Sau đó, vì anh N6 đã được vợ chồng Đ – H2 dẫn đi xem đất trước đó rồi nên không đi nữa mà ở nhà với H2, còn Đ trực tiếp dẫn anh T9 đi thẩm định tài sản. Đ tiếp tục dẫn anh T9 đến một rẫy cà phê đang kinh doanh khác không phải của Đ để thẩm định và nói là rẫy của Đ theo GCNQSDĐ số BU602522. Anh T9 không phát hiện nên đã làm hồ sơ duyệt cho vợ chồng Đ - H2 vay tiền.

Ngày 11/4/2017, vợ chồng Đ - H2 đã thế chấp GCNQSDĐ số BU602522 cùng với GCNQSDĐ số BD372913 tại Ngân hàng A4 để vay số tiền 650.000.000đ. Sau khi vay được số tiền trên Đ sử dụng trả nợ, đầu tư trồng tiêu và chăn nuôi heo, hàng tháng vợ chồng ông Đ - H2 vẫn trả tiền lãi cho Ngân hàng A4.

Tháng 02/2019, đến hạn tất toán khoản vay, vợ chồng ông Đ – H2 tiếp tục làm hồ sơ đáo hạn khoản vay trên. Ngày 26/02/2019, anh Nguyễn Đức T10 (SN: 1991; trú tại: thôn B, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai; là cán bộ thẩm định Ngân hàng A4) đến nhà gặp vợ chồng Đ – H2 để thẩm định giá trị tài sản thế chấp. Vợ chồng Đ – H2 tiếp tục dẫn anh T10 đến một rẫy cà phê đang kinh doanh của người khác không phải của vợ chồng Đ – H2 để thẩm định và nói là rẫy của vợ chồng Đ – Hoàn theo GCNQSDĐ số BU602522. Anh T10 không phát hiện nên đã làm hồ sơ duyệt cho vợ chồng Đ - H2 được vay tiền. Sau đó, Ngân hàng A4 giải ngân cho vợ chồng Đ - H2 vay số tiền 550.000.000đ. Sau đó không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên ngân hàng A4 nên Ngân hàng khởi kiện đối với vợ chồng Đ, H2.

9.2 Nguyễn Văn Đ và Dương Thị H2 có hành vi lừa đảo chiếm đoạt 350.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn N5 và Phan Thị Thu H14

Năm 2015, Nguyễn Văn Đ và Lê Xuân B3 thỏa thuận mua chung một thửa đất có diện tích khoảng hơn 01 ha địa chỉ gần nghĩa trang xã I, huyện I của bị can Nguyễn Văn Ú với giá 40.000.000đ, khi mua bán có giấy viết tay, sau đó Bằng không có nhu cầu sử dụng nên vợ chồng Đ - H2 đã trả tiền mua đất cho bị can Ú và đã canh tác trồng cây điều trên thửa đất này. Sau khi mua khoảng 01 tháng, Đ liên hệ nhờ Trần Hữu P làm GCNQSDĐ đối với thửa đất trên cho Đ thì P đồng ý. Sau đó, Đ dẫn P đến một thửa đất khác để đo đạc. Sau khi đo xong, P báo cho Đ diện tích

thửa đất là khoảng 28.000m² và thỏa thuận chi phí làm thủ tục cấp GCNQSDĐ là 20.000.000đ thì Đ đồng ý. Lúc này, Đ biết rõ kết quả đo đạc thửa đất trên không đúng thực tế thửa đất đã mua của ông Ú nhưng vẫn đồng ý nói P làm hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ cho Đ. P nói Đ làm Giấy chuyển nhượng đất nguồn gốc mua của người dân tộc thiểu số để được giảm thuế. Đ biết gần nhà có bà Rơ Mah M3 nên đã tự viết Giấy chuyển nhượng đất đề ngày 26/10/2007 nội dung mua đất của bà M4 rồi tự ký giả tên bà M4 vào Giấy chuyển nhượng đất sau đó đưa cho P. P tự viết thông tin vào đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ, P tự viết ra các thông tin giáp ranh tứ cận của thửa đất và ký giả tên Puih B5 vào Biên bản xác định ranh giới, kích thước thửa đất và xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận. Khoảng 01 tuần sau, P cầm đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ, biên bản giáp ranh lân cận cùng giấy tờ đến nhà B3, Đ thấy trong hồ sơ P đã ghi đầy đủ các thông tin về nguồn gốc, diện tích, tên, thông tin của các hộ giáp ranh lân cận và hướng dẫn Đ ký tên dưới mục chủ sử dụng đất. Tại đây, Đ đưa trước cho P số tiền 10.000.000đ để làm hồ sơ.

Ngày 04/11/2015, UBND huyện I đã cấp GCNQSDĐ số CC667047 đối với thửa đất số 1, tờ bản đồ số 32, diện tích 27.858,4m² mang tên vợ chồng Nguyễn Văn Đ – Dương Thị H2. Sau khi nhận được GCNQSDĐ số CC667047, Đ đã đưa cho P số tiền 10.000.000đ còn lại.

Vợ chồng Đ - H2 đã sử dụng GCNQSDĐ số CC667047 thế chấp tại Ngân hàng B12 Chi nhánh N8 vay số tiền 350.000.000đ. Quá trình làm hồ sơ vay, H2 biết GCNQSDĐ số CC667047 thể hiện diện tích là khoảng 28.000m² không đúng diện tích thực tế đất của vợ chồng Đ – H2 đã mua của ông Ú nhưng khi Đ liên hệ làm hồ sơ vay vốn của Ngân hàng B12 Chi nhánh N8 thì H2 vẫn đồng ý ký hồ sơ thế chấp GCNQSDĐ số CC667047 và Hợp đồng tín dụng vay số tiền 350.000.000đ của Ngân hàng B12 Chi nhánh N8.

Khoảng tháng 10/2016, Nguyễn Văn S3 (SN: 1982; trú tại: làng O, xã I, huyện I, Gia Lai) gọi điện thoại cho Đ nói có bà T3 ở P muốn mua đất của Đ. Lúc này, vợ chồng Đ - H2 muốn bán GCNQSDĐ số CC667047 với giá 350.000.000đ mục đích trả hết số tiền đang vay cho Ngân hàng B12 Chi nhánh N8 nên đã đồng ý bán.

Do có quan hệ quen biết từ trước, khoảng đầu tháng 10/2016, ông Nguyễn Văn N5 (SN: 1971; trú tại I D, tổ B, phường D, TP P, tỉnh Gia Lai) gọi điện thoại cho bà Nguyễn Thị X1 (SN: 1979, trú tại C N, tổ D, phường H, TP P, tỉnh Gia Lai) hỏi vay tiền thì bà X1 không cho mượn tiền mà nói có bạn tên T11 (sau này ông N5 biết tên thật là Hồ Thị Thu T12) đang cần nhờ người đứng tên hộ tài sản cho T11 để thế chấp vay tiền ngân hàng, nếu ông N5 đồng ý đứng tên tài sản vay tiền giúp cho T11 thì làm xong T11 sẽ cho ông N5 mượn 50.000.000đ, không ấn định thời gian trả, khi nào có trả cũng được, thì ông N5 đồng ý.

Ngày 31/10/2016, bà **X1** gọi điện thoại cho **S3** nói dẫn vợ chồng **D - H2** đến gặp người mua đất để làm hợp đồng chuyển nhượng đất, **D** đã vay mượn 350.000.000đ để tất toán khoản vay với **Ngân hàng B12 Chi nhánh N8** rút GCNQSDĐ số **CC667047** ra làm thủ tục xóa thế chấp xong đi cùng với **H2** và **S3** đến **Văn phòng C4** gặp bà **X1** và vợ chồng ông **N5 – bà H14** để làm Hợp đồng chuyển nhượng GCNQSDĐ số **CC667047** sang cho vợ chồng ông **N5 – bà H14**.

Sau khi nhận chuyển nhượng, **T12** nói vợ chồng ông **N5** làm hồ sơ thế chấp GCNQSDĐ số **CC667047** vay tiền Ngân hàng giúp cho **T12** để **T12** trả nợ cho bà **X1**. Ngày 30/11/2016, vợ chồng ông **N5 – bà H14** đến **Ngân hàng B12** làm hồ sơ vay tiền số tiền 850.000.000đ. Khi được Ngân hàng giải ngân, bà **X1** yêu cầu ông **N5** chuyển số tiền vay được vào số tài khoản 62110000693442 của bà **Nguyễn Thị D** (SN: 1968, trú tại **3 N, tổ E, phường T, TP P, tỉnh Gia Lai**). Sau đó bà **X1** đưa cho ông **N5** số tiền 25.000.000đ.

Sau khi vay tiền thì bà **T12** không đưa tiền cho vợ chồng ông **N5 - bà H14** để trả lãi nên vợ chồng ông **N5 - bà H14** không có khả năng trả nợ số tiền vay gốc 850.000.000đ và lãi cho Ngân hàng nên **Ngân hàng B12** đã khởi kiện đối với vợ chồng ông **N5 - bà H14**. Sau khi bị **Ngân hàng B12** khởi kiện thì ông **N5** đã làm đơn tố cáo đối với **Hồ Thị Thu T12** về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

10. Lê Xuân B3 có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 200.000.000đ của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn I, huyện I.

Năm 2014, **Lê Xuân B3** được bố là ông **Lê Xuân N4** cho tặng thửa đất có diện tích 2.915 m² địa chỉ tại **Làng Ô, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai**. Thửa đất này nằm liền kề thửa đất của vợ chồng ông **Puih L3** bà **Puih B9** có diện tích là 2.995,5m² chưa làm GCNQSDĐ. Bằng thấy thửa đất liền kề chưa làm GCNQSDĐ mà để trống, nước suối có chảy qua nên nảy sinh ý định làm GCNQSDĐ đối với thửa đất ông **Ngọc t** cho và khai thêm một phần diện tích của thửa đất liền kề để đề nghị cấp GCNQSDĐ.

Khoảng tháng 7/2014, **B3** gặp **Hoàng Công M** liên hệ nhờ **M** làm giúp hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ cho **B3**. **M** mở tờ bản đồ địa chính **xã I, huyện I** hỏi Bằng thửa đất vị trí nào thì **B3** chỉ vào vị trí thửa đất số 3, tờ bản đồ số 38, địa chỉ tại **làng O, xã I, huyện I** có diện tích 6.371,3m² và nói **M** làm hồ sơ cấp GCNQSDĐ thửa đất này cho **B3** thì **M** đồng ý.

Bằng đã cung cấp cho **M** CMND, sổ hộ khẩu (photocopy) của vợ chồng **B3** và Giấy cho tặng đất nội dung vợ chồng ông **Lê Xuân N4**, bà **Phạm Mai T13** (là bố mẹ Bằng) cho vợ chồng **B3 – Thu thửa đất diện tích 6 sào (6.000m²) tại khu vực làng O, xã I, huyện I** nhưng không có các thông tin giáp ranh tứ cận trong giấy cho tặng đất (đất thực tế ông **N4** cho **B3** có diện tích 2.915 m², nhưng vì muốn

chiếm đoạt phần đất liền kề nên B3 đã nhờ ông N4 viết giấy tặng cho có diện tích 6.000m²)

M đã tự làm Đơn xin xác nhận mối quan hệ, vẽ sơ đồ thửa đất, tự viết thông tin giáp ranh tứ cận (phía Bắc giáp suối, phía Đông giáp ông Lê Xuân N4, phía Nam và Tây giáp suối) vào Biên bản xác định ranh giới, kích thước thửa đất và xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận (M viết tên ông Lê Xuân N4 nhưng không ký giả) rồi đưa cho B3 ký để hoàn chỉnh thủ tục làm hồ sơ. Ngày 21/7/2014, sau khi hoàn chỉnh hồ sơ thì M là người trực tiếp nộp hồ sơ cho Lê Thị T1. Khoảng một tháng sau M đến bộ phận một cửa UBND xã I thấy có thông báo thuế của hồ sơ này thì gọi điện thoại thông báo cho B3 biết, Bằng tự đi đóng thuế. Bằng khai đã đưa cho M số tiền 10.000.000 đồng gồm tiền công và chi phí làm hồ sơ giúp cho B3, M khai chỉ làm giúp B3.

Ngày 24/9/2014, UBND huyện I đã cấp GCNQSDĐ số BU602501 đối với thửa đất số 3, tờ bản đồ số 38, địa chỉ tại làng O, xã I, huyện I diện tích 6.371,3m² cho vợ, chồng Lê Xuân B3 - Nguyễn Thị T14.

Ngày 20/5/2016, vợ chồng B3 - T14 đã sử dụng GCNQSDĐ số BU602501 thế chấp cho Ngân hàng D1 Chi nhánh N8 để vay tiền. Đến ngày 23/5/2017, vợ chồng B3 - T14 đã tắt toán khoản vay lấy lại GCNQSDĐ số BU602501 rồi thế chấp tại Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn I vay số tiền 200.000.000 đồng. Quá trình làm hồ sơ vay vốn, khi cán bộ tín dụng của Ngân hàng D1 Chi nhánh N8 và Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn I đi thẩm định tài sản thế chấp thì B3 đã dùng thủ đoạn gian dối dẫn cán bộ tín dụng đến vị trí thửa đất khác để nâng giá trị tài sản lên. Sau khi được giải ngân, từ ngày 17/5/2018 đến 18/3/2019, B3 trả cho Q4 tín dụng nhân dân thị trấn Ia Kha số tiền lãi là 20.122.000 đồng sau đó không thực hiện nghĩa vụ tài chính chiếm đoạt số tiền đã vay nên ngày 01/10/2021, Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn I đã khởi kiện đối với vợ chồng B3 – Thu tại Tòa án nhân dân huyện Ia Grai.

11. Lê Xuân B3, Nguyễn Văn Q cùng đồng phạm lừa đảo chiếm đoạt 700.000.000đ của Ngân hàng N9 Chi nhánh N8

Lê Xuân B3 khai vào năm 2014, B3 đã mua của bà Rơ Mah M3 (trú tại làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai) thửa đất rẫy diện tích khoảng 10.000m² (01 ha) với giá 58.000.000 đồng, mua của ông Rơ Mah N7 (trú tại làng Y, thị trấn I, huyện I) thửa đất diện tích khoảng hơn 1000m² (01 sào) với giá 40.000.000 đồng vị trí đất thuộc làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (qua xác minh thì bà Rơ Mah M5 không có thửa đất nào tại xã I và tại làng Y, thị trấn I không có ai tên Rơ Mah N7). Sau đó, B3 đã nhờ Hoàng Công M làm hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất trên cho B3 thì M đồng ý.

Bằng đưa **M** đến vị trí thửa đất số 20 + 21, tờ bản đồ số 32 địa chỉ tại **làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai**, để **M** đo đạc, bấm tọa độ. **M** không yêu cầu **B3** dẫn đi xác định hết các vị trí mốc giới giáp ranh liền kề của thửa đất mà **M** chỉ sử dụng máy GPS bấm tọa độ vài điểm mốc để xác định vị trí của thửa đất rồi đối chiếu kiểm tra trên bản đồ địa chính của **xã I** thấy vị trí đất Bằng chỉ cho **M** có tọa độ trùng với thửa đất số 20 + 21, tờ bản đồ số 32, địa chỉ tại **làng O, xã I, huyện I** có diện tích 24.254,2m² hiện chưa cấp cho ai thì **M** đã thông báo cho **B3** biết tổng diện tích 2 thửa đất số 20 + 21, tờ bản đồ số 32 này là khoảng gần 2,5ha thì **B3** đồng ý không thắc mắc gì và nhờ **M** làm giúp hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 20 + 21, tờ bản đồ số 32 này cho **B3**. **M** đồng ý rồi vẽ trích lục thửa đất theo số liệu, hình dạng của thửa đất số 20 + 21 này trên bản đồ địa chính của **xã I** và làm hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ theo mẫu in sẵn rồi đưa cho **B3**. Bằng đã cung cấp cho **M** CMND, sổ hộ khẩu (photocopy) của vợ chồng **B3** và Giấy cho tặng đất nội dung vợ chồng ông **Lê Xuân N4** cho vợ chồng Bằng thửa đất diện tích khoảng hơn 2ha tại khu vực **làng O, xã I, huyện I** nhưng không có các thông tin giáp ranh tứ cận. **M** tự viết các thông tin vào Đơn xin đề nghị cấp GCNQSDĐ, vẽ sơ đồ thửa đất, **M** tự viết các thông tin vào biên bản xác định ranh giới, giáp ranh tứ cận của thửa đất là giáp với đất của **Lê Xuân B3, Trần Văn T15, Rơ Mah B10**, **M** ký giả tên **Rơ Mah B10** rồi đưa cho **B3** ký để hoàn chỉnh thủ tục làm hồ sơ.

Sau khi làm xong hồ sơ, **M** trực tiếp nộp hồ sơ cho **Lê Thị T1**. Ngày 24/10/2014 UBND huyện I ký Giấy CNQSDĐ số **BU602509** đối với thửa đất số 20 + 21, tờ bản đồ số 32 địa chỉ tại **làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai** cho vợ chồng **Lê Xuân B3 - Nguyễn Thị T14**, diện tích thửa đất trong GCNQSDĐ có diện tích là 24.254,2m². Bằng khai đã đưa cho **M** 30.000.000 đồng gồm tiền công và chi phí làm hồ sơ giúp cho **B3**. **M** khai không nhận tiền công từ **B3** mà chỉ làm giúp.

Năm 2015, vợ chồng **B3 - T14** đã sử dụng GCNQSDĐ số **BU602509** cùng 05 GCNQSDĐ khác đứng tên vợ chồng **B3 - T14** (gồm BT301114, BY187504, BP208489, BP208493 và BU602501) thế chấp cho **Ngân hàng Q5 (MB) Chi nhánh N8** để vay tổng số tiền 1.800.000.000đ.

Đến tháng 5/2017, **B3** đáo hạn khoản vay nhưng **Ngân hàng M6** không cho vợ chồng **B3 - T14** vay lại. Do đó, **B3** đã liên hệ với ông **Nguyễn Hữu Đ1** (Sinh năm: 1964; trú tại: **làng M, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai**) nhờ ông **Đ1** biết ai có nhu cầu mua đất thì giới thiệu cho Bằng để Bằng bán đất lấy tiền trả nợ số tiền 1.800.000.000đ đã vay.

Lúc này, **Nguyễn Văn Q** gặp và hỏi ông **Đ1** có biết ai bán rẫy thì giới thiệu cho **Q** mua, **Q** chỉ cần mua GCNQSDĐ để sang tên rồi sử dụng vay Ngân hàng, còn đất thì người bán vẫn được quyền sử dụng. Sau đó, ông **Đ1** đã trao đổi lại với **Lê Xuân B3**. Bằng biết GCNQSDĐ số **BU602509** không đúng thực tế đất đã mua và biết mục đích **Q** mua GCNQSDĐ chỉ nhằm mục đích thế chấp vay tiền của ngân hàng

chứ không canh tác sử dụng đối với thửa đất nhưng vẫn đồng ý thỏa thuận và đã bán GCNQSDĐ số **BU602509** cho **Nguyễn Văn Q** với giá 240.000.000đ. Ngày 28/7/2017, vợ chồng **Lê Xuân B3 – Nguyễn Thị T14** đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với GCNQSDĐ số **BU602509** cho **Nguyễn Văn Q**.

Sau khi nhận chuyển nhượng, **Nguyễn Văn Q** đã làm thủ tục xin cấp đổi GCNQSDĐ số BU602509, ngày 05/9/2017, **Nguyễn Văn Q** được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G** cấp đổi lại CNQSDĐ số **BU602509** thành Giấy CNQSDĐ số **CK163117** đối với thửa đất số 20 + 21, tờ bản đồ số 32 tại **làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai**.

Ngày 23/10/2017, vợ chồng **Nguyễn Văn Q - Lê Thị Thu H5** đã thế chấp GCNQSDĐ số **CK163117** cho **Ngân hàng N9 - Chi nhánh N8** để vay số tiền 700.000.000đ trong kỳ hạn 36 tháng. Sau khi vay, vợ chồng **Q - H5** chỉ trả tiền lãi đến hết ngày 23/10/2018 với số tiền 57.802.740đ, sau đó không thực hiện nghĩa vụ trả nợ chiếm đoạt số tiền đã vay của **Ngân hàng A5** rồi bỏ đi khỏi địa phương. Ngày 19/8/2019, **Ngân hàng A5** đã khởi kiện **Nguyễn Văn Q** và **Lê Thị Thu H5** ra Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai. Ngày 26/10/2020 Tòa án nhân dân huyện Ia Grai đã tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trên. Ngày 11/01/2023 Cơ quan điều tra đã bắt truy nã đối với **Q**.

Tại Cáo trạng số 53/CT-VKSGL-P1 ngày 11/3/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đã truy tố các bị cáo **Lê Xuân Bằng, Trần Hữu Phong, Hoàng Công M, Đỗ Tuấn A, Nguyễn Văn Đ, Dương Thị H2, Nguyễn Ngọc Q2, Nguyễn Văn Q** và **Ngô Thị T3** về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Truy tố Các bị cáo **Lương Văn T2, Phạm Thị O, Trần Thị H6** và **Dương Thị B4** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2024/HS-ST ngày 13/5/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

1. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo **Lê Xuân B3, Trần Hữu P, Hoàng Công M, Đỗ Tuấn A, Nguyễn Văn Đ, Dương Thị H2, Nguyễn Ngọc Q2, Nguyễn Văn Q, Ngô Thị T3, Lương Văn T2, Phạm Thị O, Trần Thị H6** và **Dương Thị B11** tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

-Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Hoàng Công M 15** (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Trần Hữu P 14** (mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Đ 13** (mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 18/11/2022.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Dương Thị H2 12** (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Q 12** (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 11/01/2023.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc Q2 12** (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/4/2021.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Trần Thị H6 08** (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Vụ án còn có các bị cáo **Lê Xuân B3, Ngô Thị T3, Đỗ Tuấn A, Lương Văn T2, Phạm Thị O, Dương Thị B4** không có kháng cáo, kháng nghị.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phân trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo khác, phần dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/5/2024, các bị cáo **Hoàng Công M, Trần Hữu P** kháng đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra xét xử lại vì cho rằng bị cáo không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Các ngày 14, 16, 20, 23, 24/5/2024, lần lượt các bị cáo [Nguyễn Văn Q](#), [Nguyễn Ngọc Q2](#), [Nguyễn Văn Đ](#), [Dương Thị H2](#) và [Trần Thị H6](#) có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo đối với bị cáo [Trần Thị H6](#), giảm cho bị cáo [H6](#) một phần hình phạt nhằm thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo [Hoàng Công M](#), [Trần Hữu P](#), [Nguyễn Văn Đ](#), [Dương Thị H2](#), [Nguyễn Văn Q](#) và [Nguyễn Ngọc Q2](#), giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo này.

Luật sư [Đặng Ngọc H8](#) bào chữa cho các bị cáo [Hoàng Công M](#), [Trần Hữu P](#) trình bày: về tội danh của 02 bị cáo [Hoàng Công M](#), [Trần Hữu P](#), thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc làm không giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng vì họ không có thẩm quyền cấp giấy; quy kết cho 02 bị cáo thông đồng với các bị cáo khác để lập không giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng vì các thủ tục cấp đất đều được niêm yết công khai; [M](#) và [P](#) căn cứ vào việc các bị cáo khác chỉ lô đất của mình để đo vẽ sơ đồ theo nhiệm vụ của mình, ngay từ đầu [P](#) và [M](#) không biết được các bị cáo khác chỉ không lô đất của mình; ở đây, các bị cáo chỉ sai phạm ở chỗ ký vào hồ sơ giáp ranh. Đại diện Viện kiểm sát cho rằng các bị cáo có động cơ mục đích bòn bạc với các bị cáo khác làm sổ đỏ để vay vốn ngân hàng là không đúng vì từ đầu các bị cáo không biết họ làm sổ để vay vốn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm, trả hồ sơ để điều tra lại theo đúng quy định pháp luật.

Luật sư [Đặng Ngọc B2](#) bào chữa cho các bị cáo [Nguyễn Văn Đ](#), [Dương Thị H2](#) trình bày: về tội danh, tôi không tranh luận thêm và thống nhất như bản án sơ thẩm đã quy kết. Bị cáo chỉ xin giảm nhẹ hình phạt vì có đơn xác nhận hoàn cảnh khó khăn, người nhà có công với đất nước, cả [Đ](#) và [H2](#) cũng có khắc phục thêm cho bị hại; bị cáo có vợ chồng cũng là bị cáo trong cùng một vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo.

Luật sư [Hoàng Thị Như N](#) bào chữa cho bị cáo [Nguyễn Văn Q](#) trình bày: tại cấp phúc thẩm, bị cáo có thêm giấy xác nhận tham gia nghĩa vụ quân sự, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ ở cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 BLHS để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Luật sư [Huỳnh Văn K2](#) bào chữa cho bị cáo [Nguyễn Ngọc Q2](#) trình bày: bị cáo ăn năn hối cải, tự nguyện khai báo, tự ra đầu thú, có 3 con nhỏ, bị cáo cũng đã khắc phục hậu quả và có vợ là bị cáo cùng vụ án này nên đề nghị Tòa án phúc thẩm áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ này để giảm nhẹ cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Xét kháng cáo của các bị cáo thì thấy: Quá trình làm nhiệm vụ đo đạc đại trà tại khu vực **xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai, Trần Hữu P** và **Hoàng Công M** quen biết với **Lê Xuân B3** và biết có nhiều hộ dân người dân tộc thiểu số ở khu vực **Đ Chi G1, xã I** chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ).

Khoảng năm 2014, **Lê Xuân B3** đã khai khống về diện tích và vị trí một số thửa đất rồi nhờ **Hoàng Công M** làm thủ tục cấp GCNQSDĐ lần đầu, **B3** đã sử dụng GCNQSDĐ được cấp nhiều lần vay ngân hàng và chuyển nhượng cho **Nguyễn Văn Q** sử dụng vào mục đích vay ngân hàng.

Thấy sự việc **M** giúp Bằng được cấp GCNQSDĐ dễ dàng và biết nhiều người không có đất hoặc chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng muốn có GCNQSDĐ để thế chấp vay tiền ngân hàng nên **B3, M** và **P** đã làm khống GCNQSDĐ cho các đối tượng có nhu cầu thế chấp vay tiền tại các ngân hàng với giá tiền từ 14.000.000đ/ha đến 15.000.000đ/ha.

Khi có người muốn làm GCNQSDĐ thì **P** hoặc **M** mở tờ bản đồ địa chính hoặc đến vị trí thửa đất được chỉ rồi sử dụng máy GPS bấm tọa độ để kiểm tra xem thửa đất này đã được cấp GCNQSDĐ hay chưa, hoặc các bị cáo chọn thửa đất nào chưa được cấp GCNQSDĐ và yêu cầu người muốn sở hữu giấy CNQSDĐ cung cấp CMND, sổ hộ khẩu và tự vẽ sơ đồ các thửa đất, viết thông tin vào Biên bản xác định ranh giới, kích thước thửa đất và xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận, hướng dẫn viết tờ kê khai nguồn gốc cho phù hợp với quy định về cấp GCNQSDĐ lần đầu, nộp hồ sơ, nộp thuế thay người có tên trong GCNQSDĐ.

Với thủ đoạn nêu trên, từ năm 2015 đến năm 2017, các bị cáo **B3, P** và **M** đã làm 15 hồ sơ đề nghị **UBND huyện I** cấp 15 GCNQSDĐ khống. Sau khi được cấp GCNQSDĐ khống hoặc mua lại GCNQSDĐ khống, các bị cáo **Lê Xuân B3, Nguyễn Văn Ú, Lương Văn T2, Phạm Thị O, Nguyễn Ngọc Q2, Trần Thị H6, Dương Thị B4, Ngô Thị T3, Nguyễn Thị Q3, Lê Xuân N1, Đỗ Tuấn A, Nguyễn Văn Đ** và **Dương Thị H2** đã sử dụng để thế chấp vay vốn tại các Ngân hàng hoặc chuyển nhượng cho người khác với tổng số tiền là 7.430.000.000 đồng rồi chiếm đoạt toàn bộ số tiền này.

[2]. Các bị cáo biết rõ bản thân không có quyền sử dụng hợp pháp bất kỳ thửa đất nào, nhưng với mục đích chiếm đoạt tiền của các Ngân hàng mà thuê và cùng tham gia, ký xác nhận thông tin không có thật để làm GCNQSDĐ. Các bị cáo và **B3, P, M** thực hiện liên tục trong một thời gian dài. Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo **Hoàng Công M, Trần Hữu P** và luật sư bào chữa cho hai bị cáo đều xác nhận hành vi làm khống GCNQSDĐ như nội dung án sơ thẩm nhưng không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mà tội thiếu

trách nhiệm là không có căn cứ. Xét thấy, hành vi phạm tội của các bị cáo Lê Xuân B3, Trần Hữu P, Hoàng Công M, Đỗ Tuấn A, Nguyễn Văn Đ, Dương Thị H2, Nguyễn Ngọc Q2, Nguyễn Văn Q và Ngô Thị T3 đồng phạm về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS là đúng người, đúng tội, không oan.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo Trần Hữu P, Hoàng Công M, Nguyễn Văn Đ, Dương Thị H2, Nguyễn Ngọc Q2, Nguyễn Văn Q là đặc biệt nghiêm trọng, số tiền bị chiếm đoạt 7.430.000.000 đồng là rất lớn, xâm phạm tài sản của các tổ chức tín dụng, gây dư luận xấu đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức. Tòa cấp sơ thẩm đã cân nhắc xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho từng bị cáo, hầu hết các bị cáo đã được áp dụng khoản 2 Điều 51 BLHS. Vì vậy, Tòa sơ thẩm tuyên phạt Hoàng Công M 15 năm tù; Trần Hữu P 14 năm tù; Nguyễn Văn Đ 13 năm tù; Dương Thị H2 12 năm tù; Nguyễn Văn Q 12 năm tù; Nguyễn Ngọc Q2 12 năm tù và bị cáo Trần Thị H6 08 năm tù là tương xứng với mức độ hành vi phạm tội. Tại phiên tòa phúc thẩm không có tình tiết nào mới nên không có căn cứ giảm án cho các bị cáo. Riêng bị cáo Trần Thị H6 khai, trong giai đoạn phúc thẩm bị cáo nộp khắc phục thêm 10.000.000 đồng và chồng bị cáo Nguyễn Ngọc Q2 10.000.000 đồng. Nếu có tài liệu chứng minh thì số tiền nêu trên sẽ được khấu trừ trong giai đoạn thi hành án dân sự.

[4]. Xét thấy, ngoài hành vi “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS; các bị cáo còn có hành vi cung cấp thông tin hộ khẩu, chứng minh nhân dân của chính bản thân và điền hoặc giả chữ ký người khác không có thật, đồng thời giả chữ ký giáp ranh và giấy tờ khác không có thật để được cấp GCNQSDĐ không.

Hành vi phạm tội của các bị cáo Lê Xuân B3, Trần Hữu P, Hoàng Công M, Đỗ Tuấn A, Nguyễn Văn Đ, Dương Thị H2, Nguyễn Ngọc Q2, Nguyễn Văn Q và Ngô Thị Thanh n hành vi đồng phạm về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174; mà còn có hành vi làm giả con dấu tài liệu của cơ quan nhà nước theo điều 341 BLHS nhưng cấp sơ thẩm chưa điều tra truy tố xét xử là bỏ sót hành vi và người phạm tội. Vì vậy, HĐXX cấp phúc thẩm kiến nghị, cơ quan có thẩm quyền kháng nghị theo trình tự Giám đốc thẩm để điều tra xem xét hành vi làm giả con dấu tài liệu của cơ quan nhà nước.

[5]. Án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo phải chịu theo quy định pháp luật do kháng cáo không được chấp nhận.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Hoàng Công M**, **Trần Hữu P**, **Nguyễn Văn Đ**, **Dương Thị H2**, **Nguyễn Văn Q**, **Nguyễn Ngọc Q2** và **Trần Thị H6**; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2024/HS-ST ngày 13/5/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

-Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Hoàng Công M 15** (mười lăm) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Trần Hữu P 14** (mười bốn) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Đ 13** (mười ba) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19/11/2022.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Dương Thị H2 12** (mười hai) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Q 12** (mười hai) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 11/01/2023.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc Q2 12** (mười hai) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/4/2021.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Trần Thị H6 08** (tám) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2. Án phí hình sự phúc thẩm: căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Mỗi bị cáo **Trần Hữu P, Hoàng Công M, Nguyễn Văn Đ, Dương Thị H2, Nguyễn Ngọc Q2, Nguyễn Văn Q, Trần Thị H6** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo (qua Trại tạm giam, theo địa chỉ);
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSVA; P.HCTP; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tồn